

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

Số: 94 / C.V.NĐ

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3/2012
tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đàm Sen.

Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đàm Sen làm công văn xin giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý III năm 2012 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2012 như sau:

Lợi nhuận quý III năm 2012 của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đàm Sen tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2011 là chủ yếu được thực hiện từ doanh thu dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính của Công Viên Nước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ đạt 40.184.066.743 đồng, tăng 12.34% so cùng kỳ tương đương với 4.414.933.677 đồng.

Tổng doanh thu hoạt động tài chính quý III năm 2012 thực hiện 4.765.177.481 đồng đạt 109,70% so cùng kỳ, tăng tương đương 2.492.771.172 đồng so với cùng kỳ năm 2011. Tăng do các khoản đáo hạn tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tổ chức niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước. Nay, công ty lập giải trình lợi nhuận theo yêu cầu của SGDCK TP.HCM.

Chúc Quý Sở sức khỏe và trân trọng kính chào .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CP CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN



**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Ngọc Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		90,848,207,118	73,468,054,699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	88,515,252,701	70,995,213,267
1. Tiền	111		1,015,252,701	1,995,213,267
2. Các khoản tương đương tiền	112		87,500,000,000	69,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	744,628,959	1,301,210,072
1. Phải thu khách hàng	131		1,179,000	202,216,000
2. Trả trước cho người bán	132		454,939,000	92,316,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		574,225,244	1,292,392,357
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(285,714,285)	(285,714,285)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	549,921,312	584,691,336
1. Hàng tồn kho	141		549,921,312	584,691,336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,038,404,146	586,940,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		690,056,146	447,875,024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		348,348,000	139,065,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		74,947,654,433	82,150,488,099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,495,123,659	14,725,449,931
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	4,522,371,213	6,808,337,776
- Nguyên giá	222		77,890,515,021	77,003,749,978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,368,143,808)	(70,195,412,202)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	6,957,830,599	7,917,112,155
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,357,999,363)	(12,398,717,807)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1,014,921,847	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	62,060,390,000	67,286,559,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		81,950,050,000	81,950,050,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	229		(19,889,660,000)	(14,663,491,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	392,140,774	138,479,168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		392,140,774	93,479,168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	45,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165,795,861,551	155,618,542,798

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	30/09/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		13,592,708,081	9,601,872,446
I. Nợ ngắn hạn	310		12,719,097,666	8,787,122,431
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	1,695,074,679	2,153,936,169
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	54,000,000	61,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	5,851,797,833	3,909,310,053
5. Phải trả công nhân viên	315	V.13	4,330,813,381	1,931,756,331
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	837,385,217	801,579,878
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(49,973,444)	(70,460,000)
II. Nợ dài hạn	330		873,610,415	814,750,015
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	49,350,000	174,150,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		824,260,415	640,600,015
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	V.16	152,203,153,470	146,016,670,352
I. Nguồn vốn - Quỹ	410		152,203,153,470	146,016,670,352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84,500,000,000	84,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,600,000	150,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,128,142,592	1,291,696,197
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,580,608,625	2,744,162,231
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		57,843,802,253	57,330,211,924
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		165,795,861,551	155,618,542,798
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01		40,184,066,743	35,769,133,066	133,420,352,911	114,495,328,540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	40,184,066,743	35,769,133,066	133,420,352,911	114,495,328,540
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	15,700,269,730	13,552,809,414	50,658,029,203	42,944,356,447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,483,797,013	22,216,323,652	82,762,323,708	71,550,972,093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,765,177,481	2,272,406,309	12,479,769,552	5,995,262,386
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,005,032,500	1,813,078,630	5,276,169,000	1,936,116,000
- Trong đó: lãi vay	23		-	-	-	2,625,000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	3,095,083,126	2,186,205,061	8,247,095,927	6,937,203,889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	2,283,178,429	2,011,419,834	8,316,753,962	7,375,716,434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		22,865,680,439	18,478,026,436	73,402,074,371	61,297,198,156
11. Thu nhập khác	31	VI.07	54,807,566	294,436,118	1,397,890,119	332,517,618
12. Chi phí khác	32	VI.08	-	60,841,000	-	72,841,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		54,807,566	233,595,118	1,397,890,119	259,676,618
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,920,488,005	18,711,621,554	74,799,964,490	61,556,874,774
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5,428,612,251	4,645,265,044	18,398,481,372	14,753,008,867
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,491,875,754	14,066,356,510	56,401,483,118	46,803,865,907
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2,070	1,665	6,675	5,539

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trần Thị Châu Dân

Nguyễn Quang Trường



Vũ Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Tháng : 01/2012 - 09/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144,507,465,924	125,129,188,200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(38,612,301,589)	(30,628,442,580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,246,001,395)	(16,654,097,793)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(50,000,000)	(2,625,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16,442,272,774)	(17,743,307,193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,998,089,106	1,472,262,619
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23,068,397,164)	(18,171,916,418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,086,582,108	43,401,061,835
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(753,452,437)	(738,449,913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			303,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,047,647,588	6,076,929,053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,294,195,151	5,641,479,140
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	5,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(43,860,737,825)	(12,967,801,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43,860,737,825)	(12,967,801,325)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		17,520,039,434	36,074,739,650
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70,995,213,267	23,747,740,281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	88,515,252,701	59,822,479,931

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Châu Dân

Nguyễn Quang Trường

Nguyễn Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") có tên giao dịch là Đầm Sen Water park Corporation chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 6 ngày 29/7/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2 Tên giao dịch, trụ sở và số lao động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation
- Trụ sở hoạt động: Số 3 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước và các dịch vụ khác (ăn uống, cho thuê đồ tắm, bán hàng lưu niệm). Dịch vụ du lịch nội địa. Vận chuyển hành khách bằng taxi (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán rượu, bia, thuốc lá nội (đối với mua bán rượu trên 30 độ và thuốc lá nội, chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), thiết bị máy móc, linh kiện, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành thể thao dưới nước, ngành nhà hàng – khách sạn. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm mây, tre, lá, gốm sứ, keo dán tổng hợp (không sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm gốm sứ tại Tp. HCM).

5 Tổng số nhân viên: 183 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.
- 2 Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm - 14 năm
Máy móc thiết bị	5 năm - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
TSCĐ khác	4 năm - 5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

6 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ lần lượt là 22%; 4,5% và 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Ghi nhận doanh thu

Khi bán thành phẩm, hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ việc bán vé vào cổng tham quan hay các loại vé vui chơi, ăn uống khác được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thực tế phát sinh.

10. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

11. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của Công ty và số liệu do quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Các khoản đầu tư chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/09/2012	01/01/2012
1. Tiền		
Tiền mặt	822,501,324	645,376,565
Tiền gửi ngân hàng	192,751,377	1,349,836,702
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.	87,500,000,000	69,000,000,000
Cộng	88,515,252,701	70,995,213,267
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Mua trái phiếu chuyển đổi của NH Việt Á	-	-
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	1,179,000	202,216,000
Trả trước người bán	454,939,000	92,316,000
Phải thu khác (*)	574,225,244	1,292,392,357
Cộng	1,030,343,244	1,586,924,357
Dự phòng phải thu khó đòi	(285,714,285)	(285,714,285)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	744,628,959	1,301,210,072
(*) : Bao gồm		

Khoản công nợ chờ thi hành án và thu hồi lại của Công ty TNHH Sản xuất đồ chơi Ngọc Thạch

285,714,285

Khoản phải thu Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ liên quan đến việc liên doanh ở Công viên Khủng Long

209,400,000

Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu của NH Việt Á

79,110,959

Các khoản khác

574,225,244

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	228,302,472	387,625,818
Công cụ, dụng cụ	55,000	21,600,000
Hàng hoá	321,563,840	175,465,518
Cộng giá gốc hàng tồn kho	549,921,312	584,691,336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	549,921,312	584,691,336

5. Tài sản ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	690,056,146	447,875,024
Tạm ứng đến nhân viên	348,348,000	139,065,000
Cộng	1,038,404,146	586,940,024

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	35,751,297,249	34,262,049,396	5,268,198,701	1,365,066,216	357,140,416	77,003,749,978
Tăng	128,619,935	382,140,363	139,133,000	139,090,909	97,780,836	886,765,043
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,879,917,184	34,644,189,759	5,407,329,701	1,504,157,125	454,921,252	77,890,515,021
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,036,589,466	30,511,440,671	4,214,892,569	1,092,557,433	339,932,063	70,195,412,202
Tăng	962,277,710	1,867,106,289	248,818,871	74,534,976	19,993,760	3,172,731,606
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34,998,867,176	32,378,546,960	4,463,711,440	1,167,092,409	359,925,823	73,368,143,808
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1,714,707,783	3,750,608,725	1,053,304,132	272,508,783	17,208,353	6,808,337,776
Số dư cuối kỳ	881,050,008	2,265,642,799	943,618,261	337,064,716	94,995,429	4,522,371,213

TSCD tăng do mua sắm mới, xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962	20,315,829,962
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>20,315,829,962</u>	<u>20,315,829,962</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu kỳ	12,398,717,807	12,398,717,807
Tăng	959,281,556	959,281,556
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>13,357,999,363</u>	<u>13,357,999,363</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	<u>7,917,112,155</u>	<u>7,917,112,155</u>
Số dư cuối kỳ	<u>6,957,830,599</u>	<u>6,957,830,599</u>

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2012	01/01/2012
Đầu tư dài hạn khác	81,950,050,000	81,950,050,000
Cộng	<u>81,950,050,000</u>	<u>81,950,050,000</u>
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(*) (19,889,660,000)	(14,663,491,000)
Giá trị thuần đầu tư chứng khoán	<u>62,060,390,000</u>	<u>67,286,559,000</u>

Đầu tư cổ phiếu Việt Á 2.010.065 CP = 31.950.050.000

Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng 50,000,000,000

(*) Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

Danh sách đầu tư	Số lượng CP 30/06/2011	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	2,010,065	15,895	31,950,050,000	6,000	(19,889,660,000)
Cộng	<u>2,010,065</u>		<u>31,950,050,000</u>		<u>(19,889,660,000)</u>

9 Tài sản dài hạn khác

	30/09/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	(a) 392,140,774	93,479,168
Tài sản dài hạn khác	(b) -	45,000,000
Cộng	<u>392,140,774</u>	<u>138,479,168</u>

(a): Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2012	01/01/2012
10 Phải trả người bán và người mua ứng trước		
Phải trả người bán	1,695,074,679	2,153,936,169
Người mua ứng trước (*)	54,000,000	61,000,000
Cộng	1,749,074,679	2,214,936,169

(*): Khoản nhận đặt cọc tiệc cưới từ các khách hàng.

	30/09/2012	01/01/2012
11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN phải nộp	5,364,766,668	3,408,558,070
Thuế GTGT phải nộp	473,004,639	474,422,055
Thuế nhập khẩu trò chơi phải nộp		
Thuế TNCN phải nộp	9,962,606	22,836,248
Thuế tài nguyên phải nộp	4,063,920	3,493,680
Cộng	5,851,797,833	3,909,310,053

	30/09/2012	01/01/2012
12 Phải trả công nhân viên	(*) 4,330,813,381	1,931,756,331

(*): Lương đến tháng 9/2012 còn phải trả.

	30/09/2012	01/01/2012
13 Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*) 837,385,217	801,579,878
(*): Bao gồm		
Tiền thuế của CBNV đã trừ thừa lương	10,043,094	
Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	820,166,885	
Cộng tác viên nghỉ việc chưa nhận tiền	7,175,238	
Cộng	837,385,217	

	30/09/2012	01/01/2012
14 Phải trả dài hạn khác	(*) 49,350,000	174,150,000

(*): Khoản nhận đặt cọc về cho thuê mặt bằng.

15 Nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý 3
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84,500,000,000	-	-	84,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	150,600,000	-	-	150,600,000
Quỹ đầu tư phát triển	1,291,696,197	2,836,446,395	-	4,128,142,592
Quỹ dự phòng tài chính	2,744,162,231	2,836,446,394	-	5,580,608,625
Lợi nhuận chưa phân phối	57,330,211,924	56,401,483,118	55,887,892,789	57,843,802,253
Cộng	146,016,670,352	62,074,375,907	55,887,892,789	152,203,153,470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ**

Lợi nhuận lũy kế đến 1/1/12	57,330,211,924
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong 9 tháng đầu năm 2012	56,401,483,118
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6,275,000,000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	(2,836,446,395)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(2,836,446,394)
Chi cổ tức năm 2011	(38,870,000,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	(5,070,000,000)
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/12	57,843,802,253

15 a. Chi tiết vốn đầu tư*Đơn vị tính: ngàn đồng*

Nội dung	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Cổ phần	Cổ phần	Tổng số	Cổ phần	Cổ phần
Vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn cổ đông	84,500,000	84,500,000	-	84,500,000	84,500,000	-
Thặng dư	150,600	150,600	-	150,600	150,600	-
CP ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	84,650,600	84,650,600	-	84,650,600	84,650,600	-

15 b. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn

- Cổ phiếu thường
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu thường
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường
- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Kỳ này	Năm trước
	8,450,000	8,450,000
	8,450,000	8,450,000
	8,450,000	8,450,000
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	8,450,000	8,450,000
	8,450,000	8,450,000
	-	-

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu**

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ bán hàng hoá

Doanh thu khác

Cộng

Trừ các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2012-> 30/9/2012	Từ 01/01/2011-> 30/9/2011
98,075,579,752	88,264,692,755
33,251,913,594	24,835,281,675
2,092,859,565	1,395,354,110
133,420,352,911	114,495,328,540
-	-
133,420,352,911	114,495,328,540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2012-> 30/9/2012	Từ 01/01/2011-> 30/9/2011
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,482,358,638	19,917,071,639
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	25,175,670,565	23,027,284,808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	50,658,029,203	42,944,356,447
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi Ngân hàng	11,273,730,552	4,235,072,386
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,206,039,000	1,760,190,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	12,479,769,552	5,995,262,386
4. Chi phí tài chính		
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, lãi vay	5,276,169,000	1,936,116,000
Cộng	5,276,169,000	1,936,116,000
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	1,867,140,250	1,058,308,386
Chi phí vật liệu, bao bì	718,994,199	561,496,729
Chi phí bằng tiền khác	5,660,961,478	5,317,398,774
Cộng	8,247,095,927	6,937,203,889
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	5,537,811,108	4,623,411,784
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	967,968,502	830,309,885
Chi phí khấu hao TSCĐ	201,903,994	51,488,387
Chi phí dự phòng	-	-
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dự phòng, phải thu khó đòi	-	285,714,285
Chi phí bằng tiền khác	1,606,070,358	1,581,792,093
Cộng	8,316,753,962	7,375,716,434
7. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	1,397,890,119	259,676,618
Cộng	1,397,890,119	259,676,618
* Thu bồi thường giải phóng mặt bằng: 1.308.336.717đ; Thu tài trợ bằng hàng hóa: 88.824.402đ; thu khác: 729.000đ		
8. Chi phí khác		
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2012-> 30/9/2012	Từ 01/01/2011-> 30/9/2011
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74,799,964,490	61,556,874,774
Trừ lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ		
Trừ lãi do nhận cổ tức, lợi nhuận được chia	(1,206,039,000)	(1,760,190,000)
Trừ 50% khoản thu nhập tăng thêm của phần đầu tư CVKL theo Nghị Định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/03 và giấy chứng nhận ưu đãi 6961 của UBND Tp.HCM		(666,087,929)
Cộng các khoản chi không hợp lệ		
Lợi nhuận chịu thuế	73,593,925,490	59,130,596,845
Chi phí Thuế TNDN hiện hành (25%)	18,398,481,372	14,753,008,867
Thuế TNDN phải nộp trong năm	18,398,481,372	14,753,008,867
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56,401,483,118	46,803,865,907
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56,401,483,118	46,803,865,907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,450,000	8,450,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	6,675	5,539

VII. Thông tin khác**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ với các bên hữu quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long	866,141,046
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Thanh toán chi phí thông cống cho khách tham quan qua Công Viên Văn hóa Đầm Sen các ngày lễ	784,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	Phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu (Chia liên doanh vé Khủng Long 25%)	209,400,000

VIII. Quản lý rủi ro tài chính**1. Rủi ro thị trường****1.1 Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Trong thời kỳ tài chính 9 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/9/2012, Công ty không chịu bất kỳ một khoản rủi ro tiền tệ liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 30/9/2012

Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng

87,692,751,377

Cho vay (có lãi suất)

-

Tổng

87,692,751,377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **1,753,855,028** đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay -

Các khoản phải trả khác có lãi suất -

Tổng -

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **0** đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của C.ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là :

(A) - (B) = **1,753,855,028** đồng

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của C.ty không quá hạn và không bị suy giảm giá **744,628,959 đ**

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/09/2012
Tổng gộp	-
Trừ dự phòng giảm giá trị	(285,714,285)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	(285,714,285)
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2012)	(285,714,285)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ	-
Số dư cuối kỳ (30/9/2012)	(285,714,285)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	1,695,074,679	-	1,695,074,679
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11,073,996,431	-	11,073,996,431
Tổng cộng	12,769,071,110	-	12,769,071,110

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản đảm bảo

Tính đến thời điểm 30/9/2012, Công ty không tồn tại một số dư nợ vay nào từ phía các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân hay cá nhân nào nên Công ty không phải đảm bảo bằng bất kỳ một tài sản nào của Công ty.

Công ty cũng không nắm giữ một loại tài sản nào của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2012 bởi Công ty không tồn tại số dư một khoản cho vay nào.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ					
Tại ngày 31/12/2011	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-		
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-		
Tiền gửi có kỳ hạn	137,500,000,000	-	-	137,500,000,000	
Cho vay ngắn hạn			-		
Các đầu tư dài hạn k					
Chứng khoán vốn niêm yết	-		-		
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	31,950,050,000		(19,889,660,000)	12,060,390,000	(19,889,660,000)
Cho vay dài hạn			-		
Tổng cộng	169,450,050,000		(19,889,660,000)	149,560,390,000	(19,889,660,000)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thị trường của khoản đầu tư.

Lập bảng

Trần Thị Châu Dân

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Quang Trường

Ngày 17 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc

